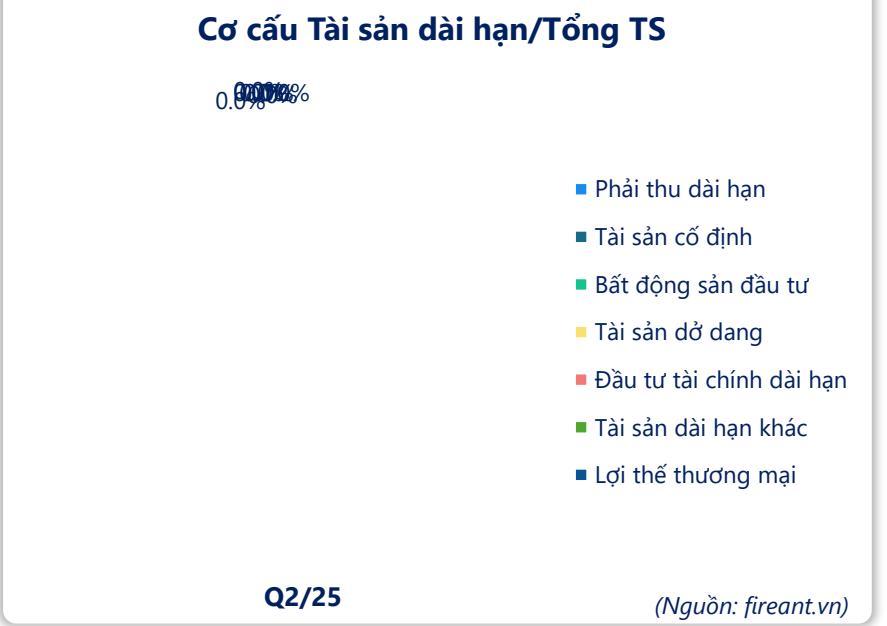
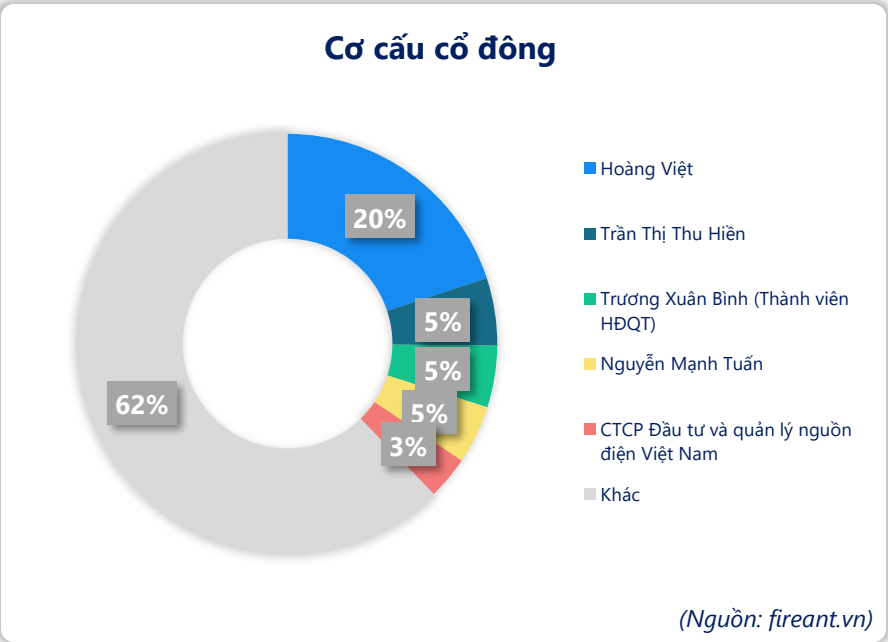
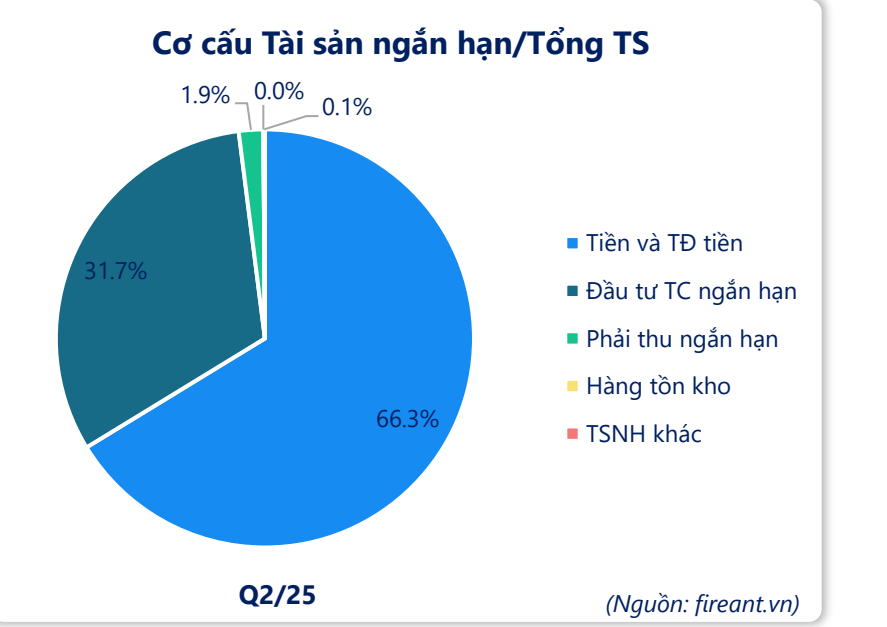
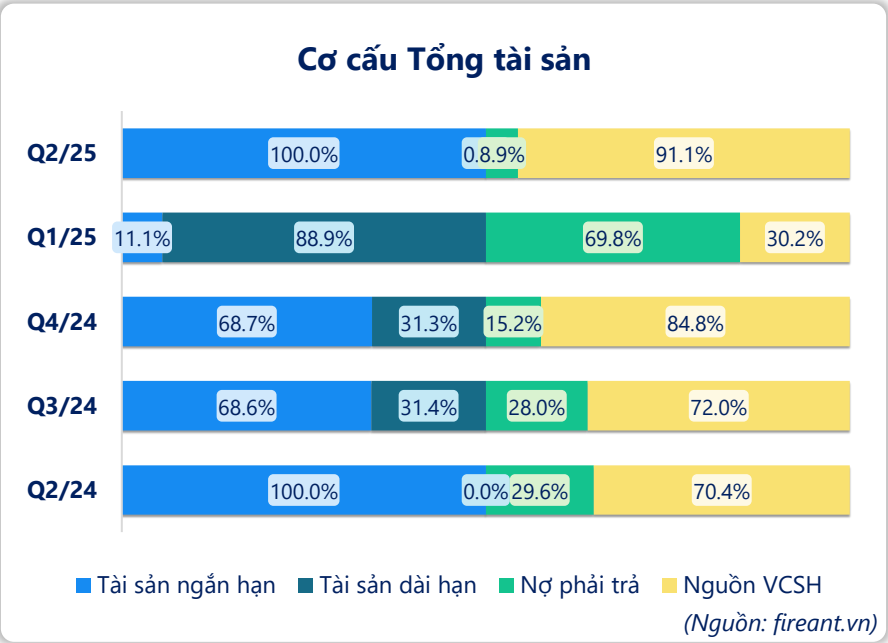
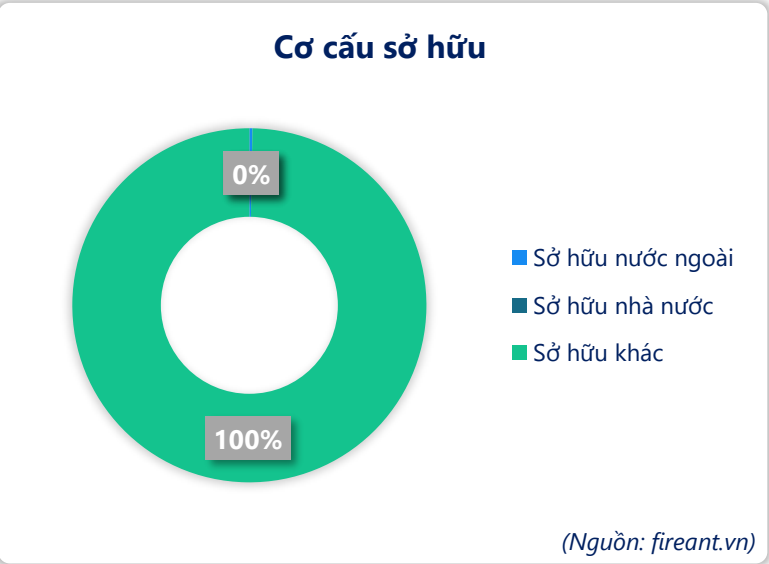
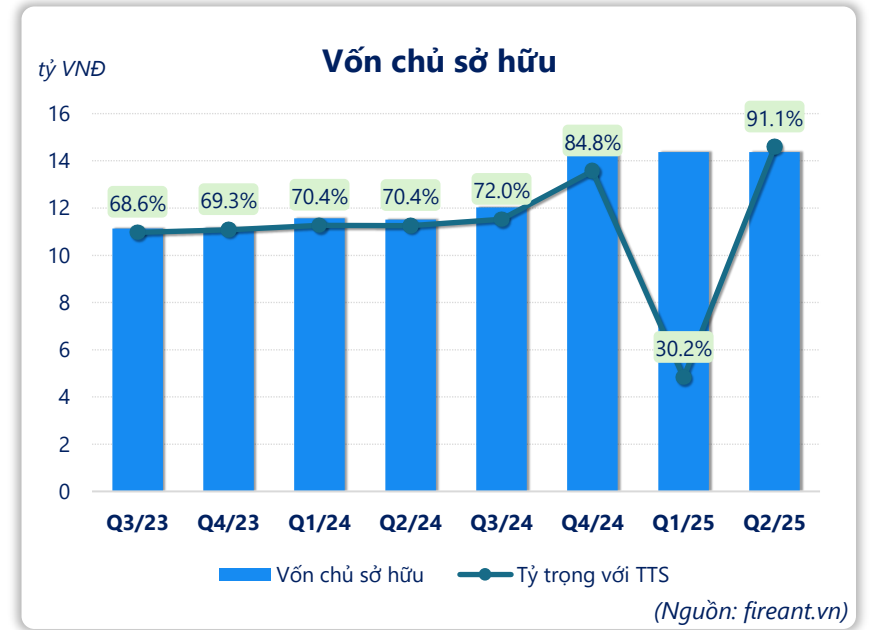
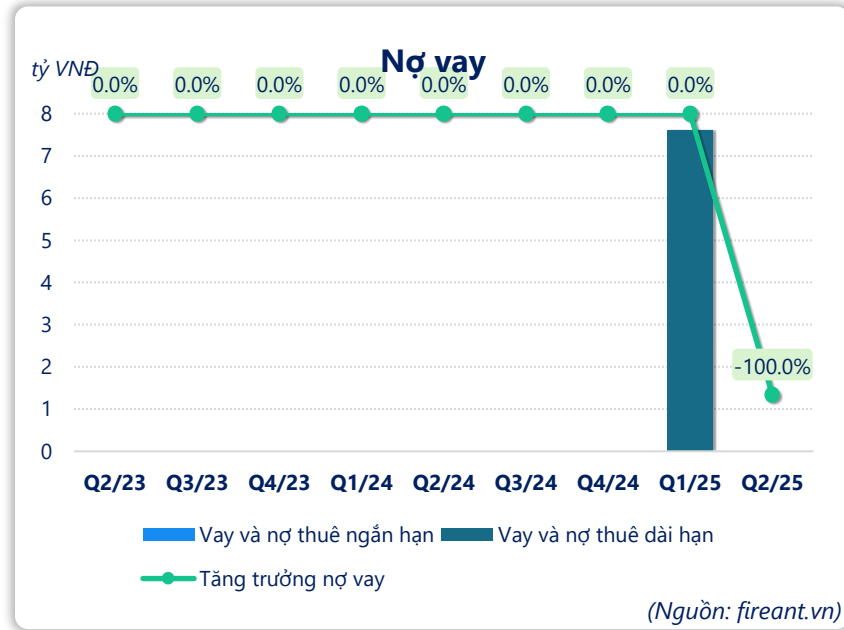
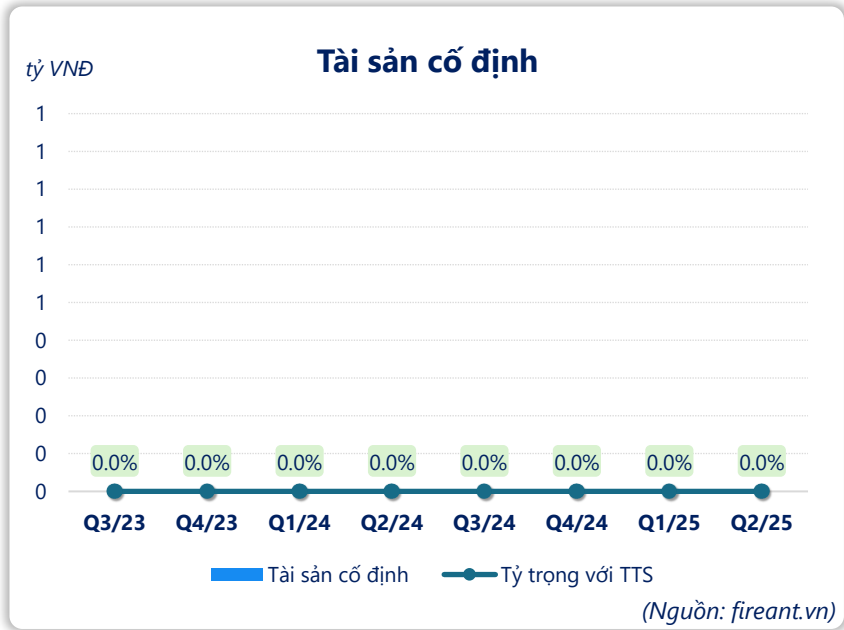
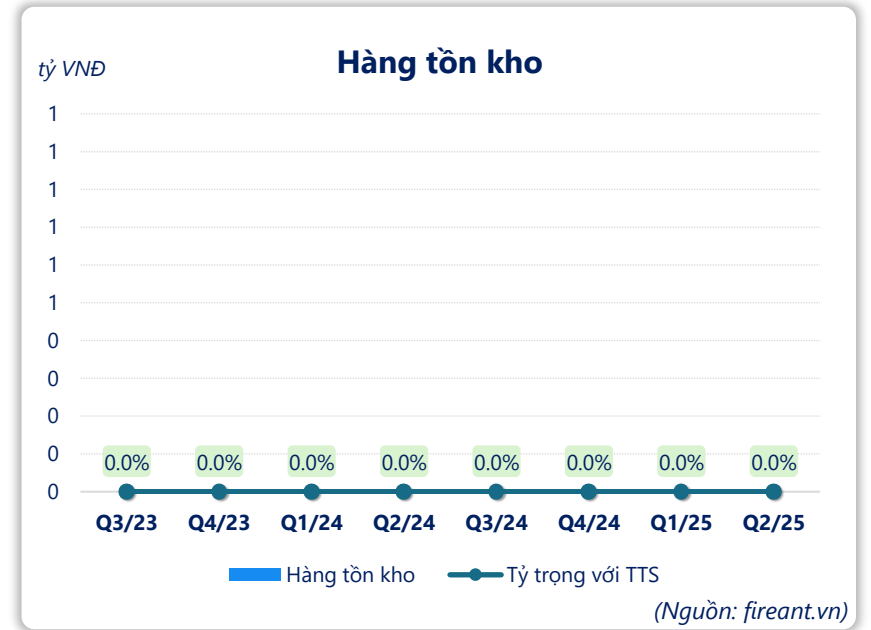
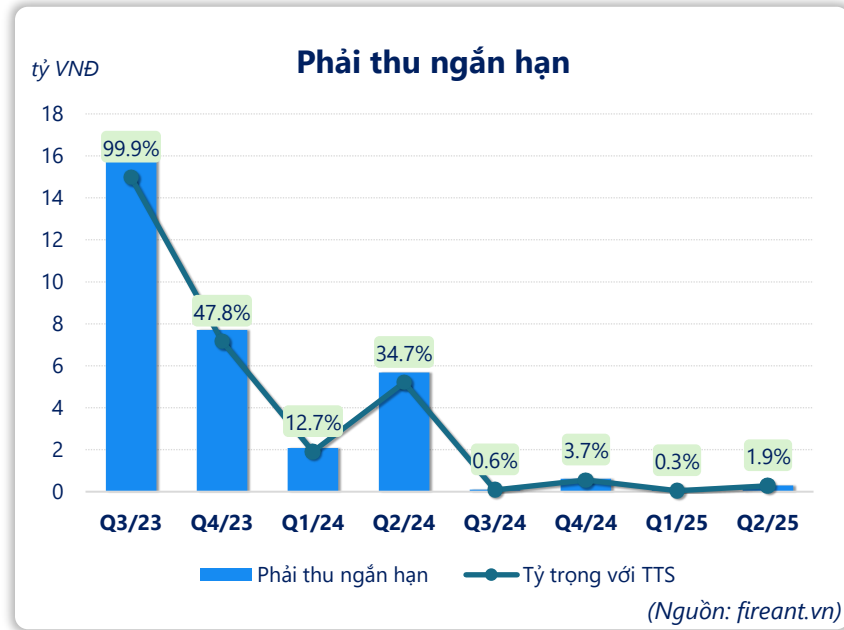
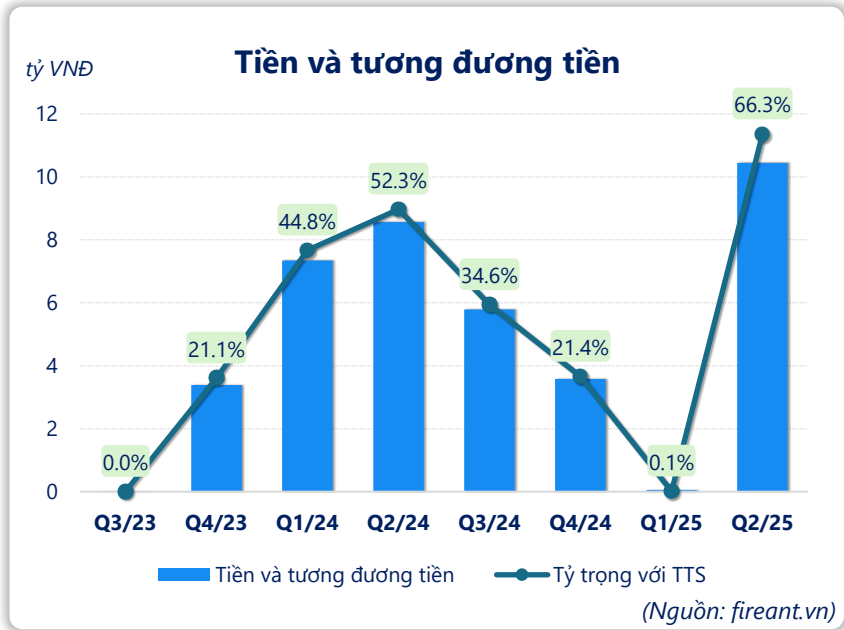
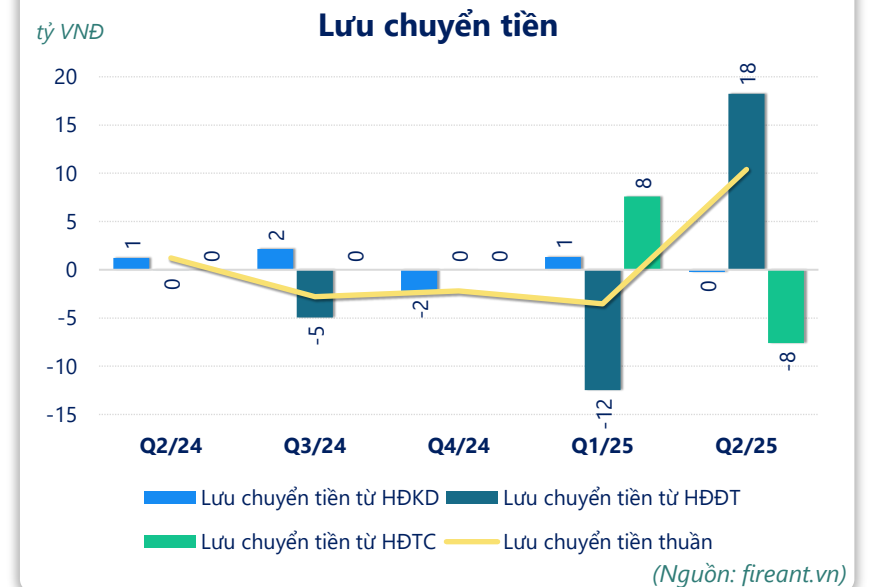
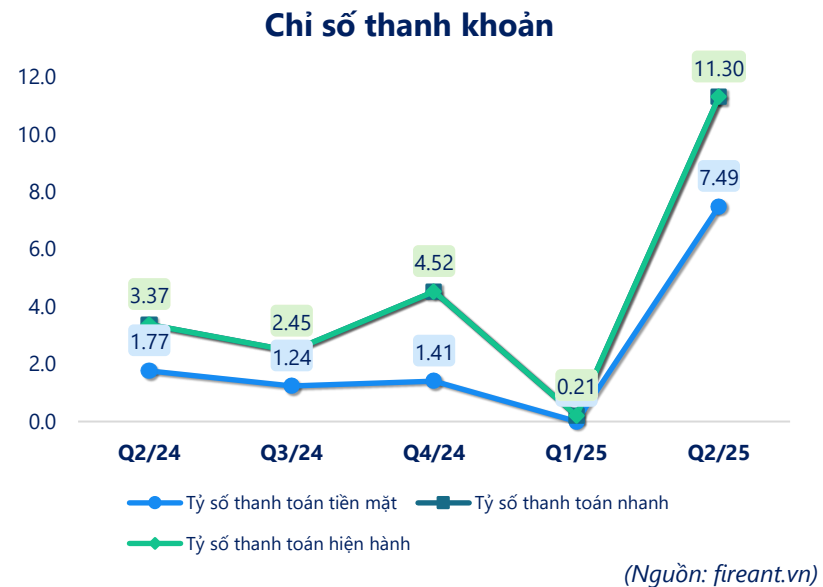
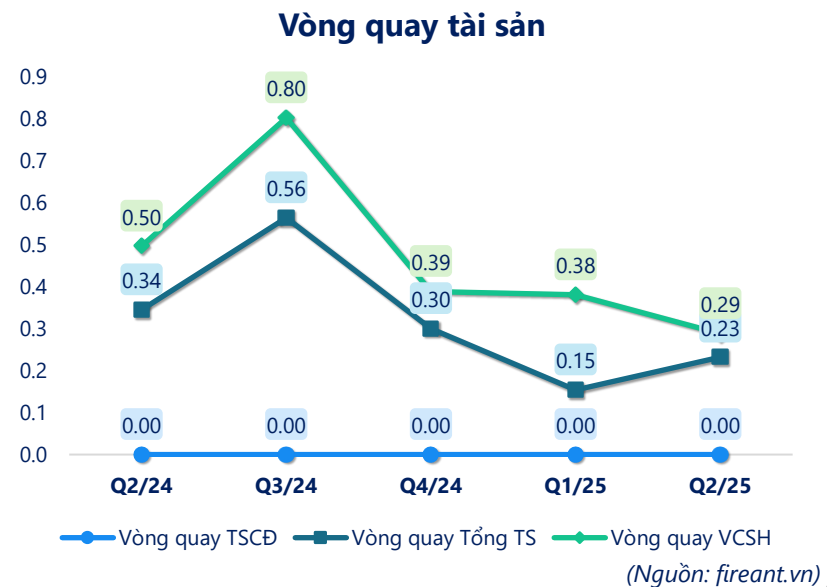
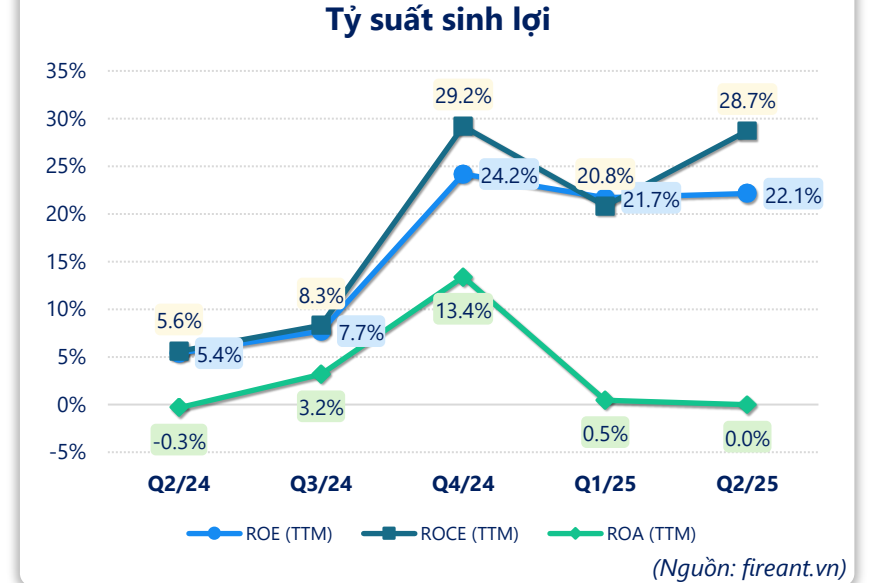
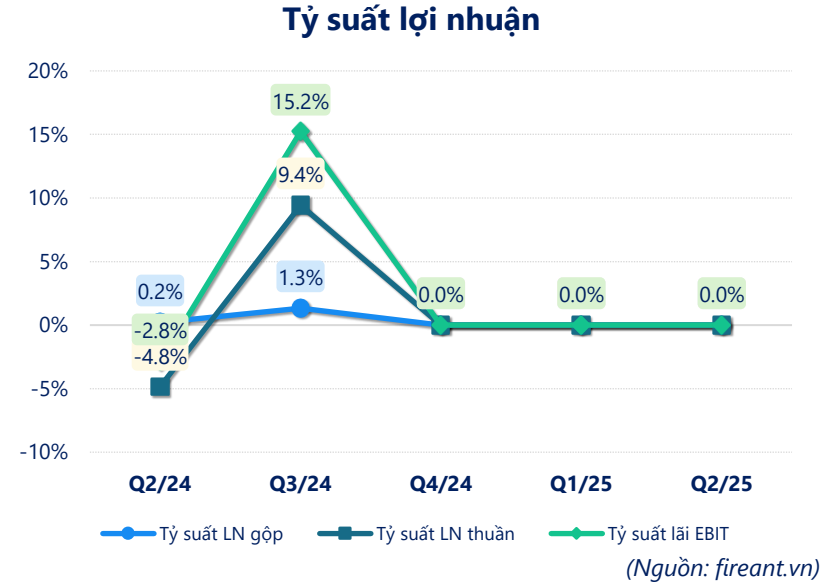
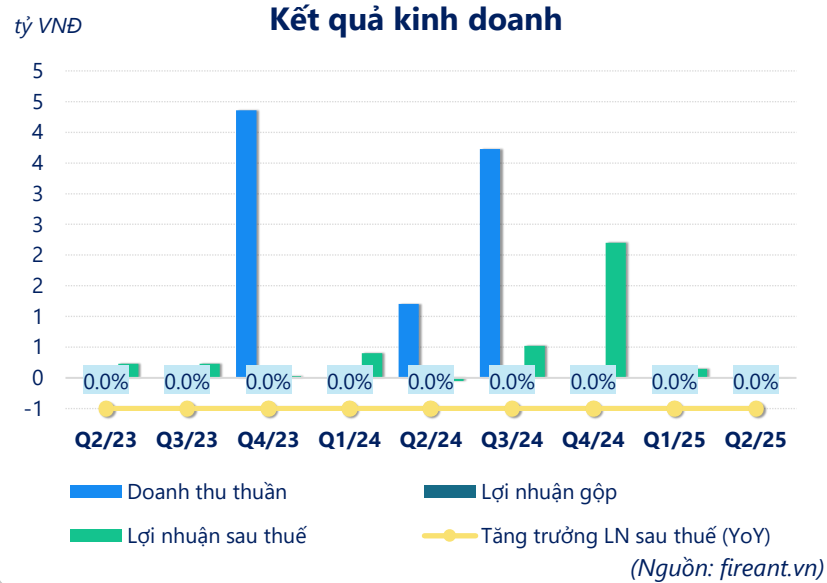


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 10,800     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 16,200     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,100      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 2,000,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 110        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.3%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 22         |
| P/E                     |  | 7.5        |
| EPS                     |  | 1,431      |

|         | YTD    | 1T     | 3T     | 6T     |
|---------|--------|--------|--------|--------|
| PPE     | -16.3% | -21.7% | -16.9% | -24.5% |
| VNINDEX | 8.4%   | 2.1%   | 5.3%   | 8.0%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>15.8</b>        | <b>16.8</b>            | <b>-6.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>15.8</b>        | <b>11.5</b>            | <b>36.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 10.4               | 3.58                   | 191%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 5.00               | 7.30                   | -31.5%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 0.30               | 0.62                   | -52.0%        |
| Hàng tồn kho                | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.02               | 0.02                   | 2.7%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>0</b>           | <b>5.25</b>            | <b>-100%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 5.25                   | -100%         |
| Tài sản cố định             | 0                  | 0                      |               |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                  | 0                      |               |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1.40</b>        | <b>2.55</b>            | <b>-45.2%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1.40</b>        | <b>2.55</b>            | <b>-45.2%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>14.4</b>        | <b>14.2</b>            | <b>1.0%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>14.4</b>        | <b>14.2</b>            | <b>1.0%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 20.0               | 20.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1.21  | 3.73  | 0     | 0     | 0     |
| Giá vốn hàng bán               | 1.20  | 3.68  | 0     | 0     | 0     |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 0.00  | 0.05  | 0     | 0     | 0     |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.21  | 0.63  | 0.25  | 0.28  | 0.31  |
| Chi phí TC                     | 0.19  | 0.12  | 0.37  | 0.02  | 0.19  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.02  | 0.03  | 0.02  | 0.01  | 0.19  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 0.08  | 0.21  | 0.17  | 0.08  | 0.13  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -0.06 | 0.35  | -0.29 | 0.18  | -0.01 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00  | 0.19  | 3.04  | 0     | 0     |
| <b>LN trước thuế</b>           | -0.05 | 0.54  | 2.75  | 0.18  | -0.01 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -0.05 | 0.52  | 2.20  | 0.14  | 0.00  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -0.05 | 0.52  | 2.20  | 0.14  | 0.00  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1.22        | 2.16         | -2.21        | 1.33         | -0.25       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.01       | -4.94        | 0.01         | -12.5        | 18.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | 0            | 0            | 7.60         | -7.60       |
| Tiền đầu kỳ                    | 7.34        | 8.56         | 5.78         | 3.58         | 0.05        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>1.22</b> | <b>-2.78</b> | <b>-2.20</b> | <b>-3.53</b> | <b>10.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 8.56        | 5.78         | 3.58         | 0.05         | 10.4        |

(Nguồn: fireant.vn)